

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ  
THỐNG NHẤT**

*Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
đã được kiểm toán*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
*AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)*



Trụ sở chính:

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.

Tel : (84.4) 3824 1990 / 1

Fax: (84.4) 3825 3973

E-mail: aaschn@hn.vnn.vn

Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:

Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2

Quận Tân Bình - TP. HCM

Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776

Fax: (84.8) 3547 1838

VFDD tại Quảng Ninh:

Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ

TP. Hạ Long - Quảng Ninh

Tel : (84.33) 3627571

Fax: (84.33) 3627572

E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE  
**INPACT**  
INTERNATIONAL NETWORK OF  
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5-19
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-19



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007 và chứng nhận lần thứ 2 ngày 12 tháng 05 năm 2010 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu CN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND (hai trăm tỷ đồng) và được chia thành 20.000.000 cổ phần. Vốn thực góp đến 31/12/2010 là 200.000.000.000 VND, bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Tổng Công ty thép Việt Nam	62.494.810.000	6.249.481	31,25%
2	Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000	1.000.000	5,00%
3	Công ty CP Kim Khí TP HCM	14.000.000.000	1.400.000	7,00%
4	Công ty TNHH TM thép Mười Đây	2.800.000.000	280.000	1,40%
5	Công ty CP đầu tư TM SMC	14.000.000.000	1.400.000	7,00%
6	Công ty CP Tài chính Xi măng	11.999.090.000	1.199.909	6,00%
7	Cổ đông khác	84.706.100.000	8.470.610	42,35%
	<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>100%</b>

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Huỳnh Công Du	Chủ tịch	
Ông:	Hồ Quang Thiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2010
Ông:	Nguyễn Minh Xuân	Thành viên	
Ông:	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông:	Trần Ngọc Tuấn	Thành viên	
Ông:	Phan Văn Hòa	Thành viên	
Ông:	Trần Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong năm và tại ngày lập báo cáo gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Đại	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/02/2011
Ông:	Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/02/2011
Ông:	Võ Ngọc Hiếu	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/02/2011

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông:	Nguyễn Thanh Phong	Trưởng ban
Ông:	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	Thành viên
Bà:	Phạm Thị Thanh Huyền	Thành viên



## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 03 năm 2011

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN ĐẠI**

2011  
CHÍNH  
ÔNG  
HIỆM  
TU V  
KẾ T  
TOÁN  
ĐỊ



Số: 90/2011/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
của Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị  
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần thép tấm lá thống nhất được lập ngày 25 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2011

**CN CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI  
CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



**BÙI VĂN THẢO**

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LÊ KIM YẾN**

Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
100	<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>339.898.054.571</b>	<b>150.180.703.698</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>8.378.741.133</b>	<b>63.158.445.795</b>
111	1. Tiền		8.378.741.133	3.158.445.795
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	60.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	<b>5.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	5.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>43.556.694.370</b>	<b>33.254.463.336</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		1.144.024	
132	2. Trả trước cho người bán		40.014.510.590	28.951.509.198
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3.541.039.756	4.302.954.138
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>238.528.703.578</b>	<b>33.503.765.805</b>
141	1. Hàng tồn kho		238.528.703.578	33.503.765.805
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>49.433.915.490</b>	<b>15.264.028.762</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.896.562.779	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.589.772.179	7.340.075.072
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.578.908.104	3.183.919.410
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	8.368.672.428	4.740.034.280
200	<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>		<b>461.914.627.904</b>	<b>351.130.784.971</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>457.431.951.296</b>	<b>347.264.838.081</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	351.958.016.390	1.624.864.543
222	- Nguyên giá		359.381.069.649	1.864.884.836
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.423.053.259)	(240.020.293)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	105.473.934.906	345.639.973.538
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.482.676.608</b>	<b>3.865.946.890</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.482.676.608	3.865.946.890
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>801.812.682.475</b>	<b>501.311.488.669</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		613.592.917.174	312.668.123.700
310	I. Nợ ngắn hạn		268.725.270.548	62.087.134.023
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	56.286.000.000	-
312	2. Phải trả cho người bán		182.011.310.235	58.811.666.406
313	3. Người mua trả tiền trước		9.613.716.025	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	48.844.044	389.345.751
316	6. Chi phí phải trả	13	20.588.281.120	2.679.361.940
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	177.119.124	206.759.926
330	II. Nợ dài hạn		344.867.646.626	250.580.989.677
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	344.824.396.787	250.537.739.838
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		43.249.839	43.249.839
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		188.219.765.301	188.643.364.969
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	16	188.219.765.301	188.643.364.969
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	191.999.083.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.049.056.877	(14.936.122.713)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.829.291.576)	11.580.404.682
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>801.812.682.475</b>	<b>501.311.488.669</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại USD		1.567,35	869,70

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Sơn Nam

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đại

I.D: 0  
 TRÁCH  
 DỊCH  
 I CHỈ  
 A KIẾ  
 TP. HA  
 TP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	543.294.697.207	-
02	2. Các khoản giảm trừ	18	13.514.192.501	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	529.780.504.706	-
11	4. Giá vốn hàng bán	20	521.400.865.158	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.379.639.548	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.747.299.714	8.254.151.561
22	7. Chi phí tài chính	22	24.593.310.784	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.537.907.704	-
24	8. Chi phí bán hàng		15.418.086	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.819.935.603	5.127.343.808
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.301.725.211)	3.126.807.753
31	11. Thu nhập khác		15.531.750	1.425.000
32	12. Chi phí khác	24	123.502.797	131.200.000
40	13. Lợi nhuận khác		(107.971.047)	(129.775.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(24.409.696.258)	2.997.032.753
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	614.052.929
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(24.409.696.258)	2.382.979.824
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(1.230)	131

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Lê Sơn Nam

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đại

100%  
CHI  
CÒN  
NHÊ  
VU 1  
K  
TC  
Đ  
C



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
năm 2010  
(theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(24.409.696.258)	2.997.032.753
	2. Điều chỉnh các khoản		24.973.640.956	(7.988.903.845)
02	- Khấu hao TSCĐ		7.183.032.966	221.997.877
03	- Các khoản dự phòng		-	43.249.839
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.747.299.714)	(8.254.151.561)
06	- Chi phí lãi vay		19.537.907.704	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		563.944.698	(4.991.871.092)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.302.231.034)	(6.105.791.822)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(215.915.716.899)	(33.503.765.805)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		167.114.783.631	43.967.158.470
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(616.729.718)	(3.859.936.690)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.628.988.524)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(353.397.738)	(3.475.402.551)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.406.498.460	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.231.605.007)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(72.963.442.131)	(7.969.609.490)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(147.140.384.862)	(346.032.476.311)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	35.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.747.299.714	9.898.142.429
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(140.393.085.148)	(301.034.333.882)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8.000.917.000	40.492.711.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		259.956.445.271	248.786.219.169
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(109.383.788.322)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		158.573.573.949	289.278.930.169
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(54.782.953.330)	(19.725.013.203)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63.158.445.795	82.882.667.371
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		3.248.668	791.627
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8.378.741.133	63.158.445.795

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 03 năm 2011  
Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Anh

Lê Sơn Nam

Nguyễn Văn Đại

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007 và chứng nhận lần thứ 2 ngày 12 tháng 05 năm 2010 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu CN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND (hai trăm tỷ đồng) và được chia thành 20.000.000 cổ phần. Vốn thực góp đến 31/12/2010 là 200.000.000.000 VND, bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Tổng Công ty thép Việt Nam	74.493.917.000	7.449.392	37,25%
2	Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000	1.000.000	5,00%
3	Công ty CP Kim Khí TP HCM	14.000.000.000	1.400.000	7,00%
4	Công ty TNHH TM thép Mười Đây	2.800.000.000	280.000	1,40%
5	Công ty CP đầu tư TM SMC	14.000.000.000	1.400.000	7,00%
6	Cổ đông khác	84.706.100.000	8.470.610	42,35%
	<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>100%</b>

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán.
- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành thép.

### 2. CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính



### 2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra..

### 2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá thành tính theo phương pháp giản đơn, tổng chi phí phát sinh trừ phế liệu thu hồi. Đơn giá phế liệu tính theo giá kế hoạch

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp nguyên vật liệu chính.

### 2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50	Năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 10	Năm
- Máy móc thiết bị	10- 20	Năm

Dây chuyền sản xuất thép cán khấu hao theo sản lượng. Mức sản lượng dự tính là: 80.000 tấn/năm.

### 2.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

D:010  
C  
RÁCH N  
DỊCH VL  
CHÍNH  
KIỂM  
TP. HẢ N  
TP. HỒ

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền gửi, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.



### 2.13. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.15. Các khoản thuế

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### *Ưu đãi miễn giảm thuế*

Theo điều 2 của giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu . Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty là 15% lợi nhuận thu được trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 28% lợi nhuận thu được cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.



<b>3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	338.686.810	80.478.954
Tiền gửi ngân hàng	8.040.054.323	3.077.966.841
Các khoản tương đương tiền	-	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.378.741.133</b>	<b>63.158.445.795</b>
<b>4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	245.391.727	-
Lãi dự thu tiền gửi	-	515.388.889
Thuế nộp hộ cho nhà thầu nước ngoài (Thuế TNDN của nhà thầu)	3.243.374.744	2.423.461.779
Phải thu khác	52.273.285	1.364.103.470
<b>Cộng</b>	<b>3.541.039.756</b>	<b>4.302.954.138</b>
<b>5 . HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	4.069.410.484	33.503.765.805
Công cụ, dụng cụ	17.037.000	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	161.480.870.247	-
Thành phẩm	72.961.385.847	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>238.528.703.578</b>	<b>33.503.765.805</b>
<b>6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT	5.394.988.694	-
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	3.183.919.410	3.183.919.410
<b>Cộng</b>	<b>8.578.908.104</b>	<b>3.183.919.410</b>
<b>7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	400	81.115.400
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.368.672.028	4.658.918.880
<b>Cộng</b>	<b>8.368.672.428</b>	<b>4.740.034.280</b>



**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	-	-	1.591.760.941	273.123.895	1.864.884.836
Tăng trong năm	42.138.720.300	314.062.450.149	611.898.636	703.115.728	357.516.184.813
- Mua sắm	42.138.720.300	314.062.450.149	611.898.636	703.115.728	357.516.184.813
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	42.138.720.300	314.062.450.149	2.203.659.577	976.239.623	359.381.069.649
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	-	-	198.970.116	41.050.177	240.020.293
Tăng trong năm	743.507.522	6.096.765.712	241.321.288	101.438.444	7.183.032.966
- Trích khấu hao TSCĐ	743.507.522	6.096.765.712	241.321.288	101.438.444	7.183.032.966
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	743.507.522	6.096.765.712	440.291.404	142.488.621	7.423.053.259
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	-	-	1.392.790.825	232.073.718	1.624.864.543
Số cuối năm	41.395.212.778	307.965.684.437	1.763.368.173	833.751.002	351.958.016.390

010011  
CHI  
CÓN  
ACH NIỆ  
ICH VỤ  
CHÍNH K  
A KIỂM T  
TP. HÀ NÚ  
TP. HỒ

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>105.020.789.906</b>	<b>344.681.873.538</b>
Dây chuyền cán thép	-	294.487.232.738
Kết cấu nhà xưởng	-	15.888.000.000
Thiết bị cầu trục	12.604.274.323	12.604.274.323
Bê dầu	-	1.923.900.000
Lắp đặt thiết bị	-	4.603.784.546
Cung cấp thiết bị máy nén khí	5.019.881.818	5.019.881.818
Phí bảo hiểm xây dựng và lắp đặt	982.828.092	982.828.092
Lãi vay vốn hóa	20.259.542.574	5.131.221.012
Tiếp địa máy cán	720.136.900	721.886.500
Tư vấn thiết kế và lắp đặt hệ thống tháp giải nhiệt	396.983.320	396.983.320
Máy mài trục cán	26.715.267.044	-
Dây chuyền cuộn lại RCL	5.833.697.014	-
Nhà văn phòng	2.451.017.273	-
Biến thế điện	7.920.648.182	-
Hệ thống đường ống và giá đỡ trong móng máy	1.309.410.000	-
Giá đỡ cuộn	1.046.000.160	-
Trạm điện	2.588.064.025	-
Hệ thống thoát nước mưa	1.108.690.621	-
Trục cán workroll	6.019.382.400	-
Các khoản chi phí khác chờ phân loại	10.044.966.160	2.921.881.189
<b>Mua sắm tài sản</b>	<b>453.145.000</b>	<b>958.100.000</b>
Xe nâng dầu 3 tấn	453.145.000	958.100.000
<b>Cộng</b>	<b>105.473.934.906</b>	<b>345.639.973.538</b>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	126.689.966	87.912.090
Chi phí đào tạo kỹ sư gói thầu 1 NCC (*)	3.774.028.000	3.774.028.000
Chi phí thuê tài sản, dịch vụ	2.003.400	4.006.800
Chi phí đi dời, sửa chữa máy	65.609.108	-
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XDCB	514.346.134	-
<b>Cộng</b>	<b>4.482.676.608</b>	<b>3.865.946.890</b>

(\*) Công ty chưa phân bổ khoản chi phí này

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	56.286.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>56.286.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
10.676001/HỆTDHM ngày 19/04/2010	NH Công thương	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	56.286.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
<b>Cộng</b>				<b>56.286.000.000</b>	

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	1.760.662	-
Thuế TNDN	6.750	353.404.488
Thuế thu nhập cá nhân	47.076.632	35.941.263
<b>Cộng</b>	<b>48.844.044</b>	<b>389.345.751</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	20.588.281.120	2.679.361.940
<b>Cộng</b>	<b>20.588.281.120</b>	<b>2.679.361.940</b>



14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	146.863.784	53.840.927
Bảo hiểm xã hội	30.255.340	152.918.999
<b>Cộng</b>	<b>177.119.124</b>	<b>206.759.926</b>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	344.824.396.787	250.537.739.838
<b>Cộng</b>	<b>344.824.396.787</b>	<b>250.537.739.838</b>

(\*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
HĐ 0017/ĐTDA ngày 24/03/2009- NH Ngoại thương CN TP.HCM	5%/ năm	9 năm	346.575.917.456	-	Đảm bảo bằng tài sản
<b>Cộng</b>			<b>346.575.917.456</b>	<b>-</b>	

#### 16. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	151.506.372.000	272.349.469	8.936.749.417	160.715.470.886
Tăng vốn trong năm trước	40.494.163.000	-	-	40.494.163.000
Lãi trong năm trước	-	-	2.382.979.824	2.382.979.824
Tăng khác	-	6.829.187	260.675.441	267.504.628
Giảm khác	(1.452.000)	(15.215.301.369)	-	(15.216.753.369)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>191.999.083.000</b>	<b>(14.936.122.713)</b>	<b>11.580.404.682</b>	<b>188.643.364.969</b>
Tăng vốn trong năm nay	8.000.917.000	-	-	8.000.917.000
Lỗ trong năm nay	-	-	(24.409.696.258)	(24.409.696.258)
Tăng khác	-	16.232.065.902	-	16.232.065.902
Giảm khác	-	(246.886.312)	-	(246.886.312)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>1.049.056.877</b>	<b>(12.829.291.576)</b>	<b>188.219.765.301</b>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng công ty thép Việt Nam	62.494.810.000	66.493.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Kim khí TP.HCM	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty CP Thương mại SMC	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Thép Mười Đầy	2.800.000.000	12.600.000.000
Công ty CP Tài chính Xi Măng	11.999.090.000	
Cổ đông khác	84.706.100.000	74.906.083.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>191.999.083.000</b>



Cộng	200.000.000.000	191.999.083.000
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>		
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	191.999.083.000	151.506.372.000
+ Vốn góp tăng trong năm	8.000.917.000	40.494.163.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	1.452.000
+ Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	191.999.083.000
<b>d. Cổ phiếu</b>		
	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	19.199.908
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	19.199.908
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	19.199.908
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	19.199.908
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
<b>17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thành phẩm	526.303.003.646	-
Doanh thu phế liệu	16.991.693.561	-
<b>Cộng</b>	<b>543.294.697.207</b>	<b>-</b>
<b>18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ</b>		
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chiết khấu thương mại	12.627.484.784	-
Giảm giá hàng bán	590.160.705	-
Hàng bán bị trả lại	296.547.012	-
<b>Cộng</b>	<b>13.514.192.501</b>	<b>-</b>
<b>19 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuận thành phẩm	512.788.811.145	-
Doanh thu thuận phế liệu	16.991.693.561	-
<b>Cộng</b>	<b>529.780.504.706</b>	<b>-</b>
<b>20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của thành phẩm	505.792.539.738	-



Giá vốn của phế liệu	15.608.325.420	
<b>Cộng</b>	<b>521.400.865.158</b>	<b>-</b>
<b>21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	1.747.299.714	8.254.151.561
<b>Cộng</b>	<b>1.747.299.714</b>	<b>8.254.151.561</b>
<b>22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.055.403.080	-
Chi phí lãi vay	19.537.907.704	-
<b>Cộng</b>	<b>24.593.310.784</b>	<b>-</b>
<b>23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.440.496	348.967.330
Chi phí nhân công	2.766.457.635	1.703.250.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.577.170	221.997.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.036.688.057	1.108.167.931
Chi phí khác bằng tiền	3.403.772.245	1.744.960.474
<b>Cộng</b>	<b>9.819.935.603</b>	<b>5.127.343.808</b>
<b>24 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi tiền lương HDQT	69.465.000	-
Chi nộp phạt vi phạm thuế	24.365.040	-
Chi phí khác	29.672.757	131.200.000
<b>Cộng</b>	<b>123.502.797</b>	<b>131.200.000</b>
<b>25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(24.409.696.258)	2.997.032.753
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		511.841.128
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không hợp lệ		511.841.128
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.409.696.258)	3.508.873.881
Chi phí thuế thu nhập hiện hành thông thường 25%		877.218.470
Chi phí thuế thu nhập hiện hành 15%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo TT03/2009/TT-BTC		263.165.541



Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn theo giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061

Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- 614.052.929

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.409.696.258)	2.382.979.824
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(24.409.696.258)	2.382.979.824
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	19.199.908	15.150.637
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	653.226	2.995.871
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.853.134	18.146.508
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.230)</b>	<b>131</b>

**27 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng công ty Thép Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Góp vốn	8.000.917.000	36.493.000.000
		Mua hàng	337.763.271.907	33.019.267.680

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tổng công ty Thép Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Mua hàng	(189.670.565.454)	(33.019.267.680)

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Sơn Nam

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đại